

Thứ sáu, ngày 10 tháng 2 năm 2023

Vietnam Daily Review

VN-Index tiếp tục giằng co

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 13/2/2023		●	
Tuần 13/2-17/2/2023		●	
Tháng 02/2023		●	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Thị trường tiếp tục giảm hơn 8 điểm trong ngày hôm nay với thanh khoản thấp. VN-Index sau một ngày giằng co quanh ngưỡng 1,060 thì đóng cửa tại mốc 1,055.30. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tiêu cực với 17/19 ngành giảm điểm, trong đó ngành Bán lẻ giảm mạnh nhất gần 4%. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này tiếp tục mua ròng nhẹ trên cả hai sàn HSX và HNX. Dù đang giằng co quanh ngưỡng 1,050, tuy nhiên không loại trừ khả năng VN-Index sẽ tiếp tục lùi xuống vùng hỗ trợ quanh 1,030. Nhà đầu tư nên giao dịch cẩn trọng những phiên tới

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL giảm theo nhịp vận động của VN30. Khuyến nghị nhà đầu tư giao dịch thận trọng trong những phiên tới.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 10/2/2023, các chứng quyền biến động theo xu hướng giằng co của cổ phiếu cơ sở.

Điểm nhấn:

- VN-Index **-8.73** điểm, đóng cửa **1055.3** điểm. HNX-Index **-2.41** điểm, đóng cửa **208.5** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **VCB (+1.78)**, **VNM (+0.47)**, **KDC (+0.21)**, **PLX (+0.13)**, **VHM (+0.11)**.
- Kéo chỉ số giảm: **BID (-1.33)**, **GAS (-0.96)**, **VPB (-0.85)**, **SAB (-0.71)**, **MWG (-0.7)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **6,670** tỷ đồng, giảm **-1.54%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 8,161 tỷ đồng.
- Biên độ dao động: 12.2 điểm. Thị trường có **93** mã tăng, 69 mã tham chiếu, **306** mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: **27.85** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **HPG (42.91** tỷ), **GEX (28.11** tỷ), **VCB (26.28** tỷ). Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị **26.3** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo

thaopt1@bsc.com.vn

Vũ Việt Anh

anhvv@bsc.com.vn

VN-INDEX **1055.30**
Giá trị: 6670.49 tỷ **-8.73 (-0.82%)**
Khối ngoại (ròng): 27.85 tỷ

HNX-INDEX **208.50**
Giá trị: 692.5 tỷ **-2.41 (-1.14%)**
Khối ngoại (ròng): 26.3 tỷ

UPCOM-INDEX **77.34**
Giá trị: 285.39 tỷ **0.09 (0.12%)**
Khối ngoại(ròng): 6.18 tỷ

Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	78.7	0.77%
Giá vàng	1,868	0.33%
Tỷ giá USD/VND	23,570	0.00%
Tỷ giá EUR/VND	44,967	-0.41%
Tỷ giá JPY/VND	18,073	0.00%
LS liên NH 1 tháng	7.2%	-0.02%
LS TPCP 5 năm	3.8%	-0.25%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
HPG	42.91	KDH	-39.64
GEX	28.11	KBC	-37.26
VCB	26.28	STB	-25.44
POW	19.13	DXG	-18.16
MSN	13.45	VNM	-17.17

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Thị trường hàng hóa	Trang 2
Hiệu suất PTKT	Trang 3
Thị trường phái sinh	Trang 4
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 5
Thống kê thị trường	Trang 6
Khuyến nghị dài hạn	Trang 7
Danh mục đầu tư cơ bản	Trang 8
Báo cáo mới nhất	Trang 9
Khuyến cáo sử dụng	Trang 10

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá đóng cửa tại ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
12/15/2022	TLG	51.1	60	45.5	50.5	57	-1.17%	Có thể giữ nguyên vị thế
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt			(**) Tiệm cận giá mục tiêu			

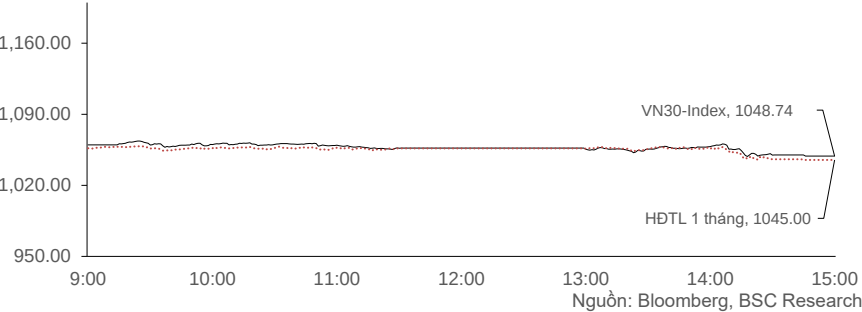
Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá đóng cửa tại ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
1/31/2023	DGC	29/2/1900	10/3/1900	25/2/1900	SL	8/1/1900	-6.14%
12/19/2022	VCS	26/2/1900	10/3/1900	22/2/1900	SL	15/2/1900	-7.63%
12/16/2022	IJC	14/1/1900	18/1/1900	13/1/1900	SL	4/1/1900	-8.45%
8/18/2022	PTB	7/3/1900	17/3/1900	4/3/1900	SL	21/1/1900	-5.60%
8/5/22	DRC	29/1/1900	3/2/1900	28/1/1900	SL	23/2/1900	-4.41%
8/4/22	VTP	2/3/1900	10/3/1900	27/2/1900	SL	15/2/1900	-6.10%
8/3/22	REE	21/3/1900	2/4/1900	18/3/1900	SL	23/2/1900	-3.33%
8/2/22	POW	13/1/1900	16/1/1900	13/1/1900	SL	24/2/1900	-5.45%
8/1/2022	NLG	10/2/1900	17/2/1900	7/2/1900	SL	15/2/1900	-6.42%
7/20/2022	HAH	7/3/1900	18/3/1900	4/3/1900	SL	7/1/1900	-5.60%
7/18/2022	GVR	23/1/1900	23/1/1900	21/1/1900	TP	5/3/1900	1.29%
6/28/2022	C47	13/1/1900	16/1/1900	12/1/1900	SL	8/1/1900	-3.40%
Chú thích: Danh sách thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất					TP - Đã chốt lời	SL - Đã cắt lỗ	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất khuyến nghị lãi	Hiệu suất khuyến nghị lỗ	Hiệu suất bình quân	Số ngày nắm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	0	1	0	-0.0117	-0.0117	57
Cổ phiếu đã chốt	250	231	0.0706	-0.0747	0.0399	23

Thị trường hợp đồng tương lai

Hình 4
VN30-Index Intraday vs HDTL 1 tháng Intraday



CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2309	1038.20	-0.83%	-10.54	-69.7%	30	9/21/2023	223
VN30F2302	1045.00	-1.14%	-3.74	-28.2%	267,210	2/16/2023	6
VN30F2303	1043.60	-1.08%	-5.14	54.5%	3,214	3/16/2023	34
VN30F2306	1035.40	-1.29%	-13.34	32.4%	45	6/15/2023	125

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 giảm -11.17 điểm xuống 1048.74 điểm, biên độ dao động 16.4 điểm. Các cổ phiếu như VPB, MWG, STB, VIB, và ACB đã tác động tiêu cực đến nhịp vận động của VN30.
- VN30 đóng cửa trong sắc đỏ dưới áp lực bán của thị trường trong phiên chiều. Thanh khoản vẫn chưa cho thấy tín hiệu tích cực khi liên tiếp nằm dưới đường MA20 trong những phiên gần đây. Khuyến nghị nhà đầu tư giao dịch thận trọng trong những phiên tới.
- Các HDTL giảm theo nhịp vận động của VN30. Xét về khối lượng, VN30F2302 và VN30F2309 giảm, các hợp đồng còn lại đều tăng. Xét về vị thế mở, VN30F2302 và VN30F2306 giảm, các hợp đồng còn lại đều tăng.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CFPT2210	8/31/2023	202	10:1	377,500	30.14%	2,350	650	-2.99%	454	1.43	96,700	90,000	80,700
CHPG2225	6/6/2023	116	3:1	143,800	51.07%	1,550	1,410	-4.73%	1,497	0.94	21,440	17,000	20,500
CVPB2214	9/5/2023	207	4:1	634,500	39.32%	1,100	920	-5.15%	626	1.47	20,880	17,000	17,500
CHPG2227	11/1/2023	264	2:1	559,800	51.07%	2,400	2,140	-5.31%	1,911	1.12	25,020	-	20,500
CMWG2213	6/6/2023	116	6:1	553,300	47.70%	2,760	380	-9.52%	219	1.74	56,520	54,000	42,100
CVRE2216	8/31/2023	202	4:1	185,500	44.60%	1,650	650	-9.72%	732	0.89	33,880	31,000	28,200
CSTB2223	3/1/2023	19	4:1	512,300	51.24%	1,000	880	-11.11%	703	1.25	25,071	21,111	23,650
CMWG2215	11/1/2023	264	10:1	150,200	47.70%	1,300	840	-14.29%	621	1.35	54,800	45,000	42,100
CPOW2209	4/10/2023	59	4:1	1,521,700	45.17%	1,000	110	-15.38%	12	8.94	16,853	16,333	12,000
CSTB2224	9/5/2023	207	2:1	47,800	51.24%	2,700	3,030	-15.83%	2,888	1.05	27,200	20,000	23,650
CMWG2214	9/5/2023	207	10:1	258,200	47.70%	1,100	660	-16.46%	474	1.39	54,400	46,500	42,100
CMSN2214	6/6/2023	116	10:1	561,600	41.31%	1,640	400	-16.67%	554	0.72	104,800	100,000	91,200
CSTB2215	3/28/2023	46	5:1	686,000	51.24%	1,100	690	-16.87%	503	1.37	26,372	22,222	23,650
CSTB2225	11/1/2023	264	2:1	115,200	51.24%	2,900	3,170	-18.51%	2,985	1.06	28,280	20,500	23,650
CSTB2222	3/1/2023	19	4:1	371,000	51.24%	1,000	980	-19.01%	895	1.10	25,062	20,222	23,650
CHPG2224	3/1/2023	19	4:1	821,900	51.07%	1,000	160	-23.81%	93	1.72	23,062	22,222	20,500
CVRE2218	3/1/2023	19	5:1	473,900	44.60%	1,000	260	-25.71%	267	0.97	29,638	27,888	28,200
CSTB2218	3/31/2023	49	2:1	837,600	51.24%	2,100	220	-26.67%	257	0.86	28,600	28,000	23,650
CHPG2223	3/2/2023	20	2:1	592,200	51.07%	2,300	210	-27.59%	166	1.27	23,080	22,500	20,500
CVRE2211	3/28/2023	46	8:1	586,100	44.60%	1,000	230	-28.13%	188	1.22	31,448	28,888	28,200
Tổng		9,990,100	47.23%**										

Chú thích:	Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất Lãi suất phi rủi ro là 4.75% **Trung bình độ lệch chuẩn	CR: Tỷ lệ chuyển đổi Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn *Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes
------------	--	---

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 10/2/2023, các chứng quyền biến động theo xu hướng giằng co của cổ phiếu cơ sở.
- CHPG2227 có mức tăng trưởng tốt nhất, ở mức 15.59%. Giá trị giao dịch giảm -8.72%. CHPG2227 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 15.59%.
- CVNM2207, CSTB2215, CVRE2211, và CVNM2209 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CHDB2208, CVNM2207, CSTB2215, và CMSN2212 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CSTB2224, CSTB2225, CVNM2211, và CHPG2225 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	42.1	-4.3%	1.2	2,679	3.8	2,830	14.9	2.6	49.0%	18.5%
PNJ	Bán lẻ	83.3	0.5%	0.8	1,188	1.7	6,073	13.7	3.2	49.0%	24.7%
BVH	Bảo hiểm	49.8	0.9%	0.9	1,607	1.2	2,059	24.2	1.8	27.2%	7.4%
PVI	Bảo hiểm	49.9	0.0%	0.8	508	0.0	4,509	11.1	1.5	59.6%	10.6%
VIC	Bất động sản	54.0	-0.4%	0.5	8,954	3.9	2,252	24.0	1.8	13.1%	8.0%
VRE	Bất động sản	28.2	0.0%	1.1	2,786	0.9	1,204	23.4	1.9	33.4%	8.6%
VHM	Bất động sản	45.4	0.2%	0.9	8,595	3.2	6,575	6.9	1.4	24.3%	21.3%
DXG	Bất động sản	11.6	-5.7%	2.1	308	5.4	255	45.5	0.8	27.4%	1.7%
SSI	Chứng khoán	19.0	-1.8%	1.7	1,230	7.9	1,456	13.1	1.3	43.6%	9.3%
VCI	Chứng khoán	26.6	-2.2%	1.0	504	6.4	2,004	13.3	1.8	22.5%	13.3%
HCM	Chứng khoán	23.7	-1.5%	1.7	471	3.3	1,865	12.7	1.4	46.9%	11.2%
FPT	Công nghệ	80.7	0.0%	0.8	3,849	2.5	4,838	16.7	4.2	49.0%	24.8%
FOX	Công nghệ	55.5	-2.3%	0.4	792	0.0	4,926	11.3	3.0	0.0%	30.2%
GAS	Dầu khí	106.1	-1.9%	0.8	8,829	0.9	7,647	13.9	3.4	3.0%	26.7%
PLX	Dầu khí	38.3	1.1%	1.5	2,116	1.4	1,156	33.1	2.0	18.3%	6.0%
PVS	Dầu khí	23.8	-2.5%	1.3	495	3.3	1,501	15.9	0.9	19.5%	6.0%
BSR	Dầu khí	16.3	-1.8%	0.8	2,197	3.7	2,108	7.7	1.3	41.1%	19.1%
DHG	Dược	96.4	1.0%	0.3	548	0.1	7,318	13.2	2.9	54.3%	23.7%
DPM	Hóa chất	41.9	-1.6%	1.3	713	2.4	14,039	3.0	1.2	19.2%	45.8%
DCM	Hóa chất	25.2	-2.7%	1.4	580	2.4	7,605	3.3	1.3	11.5%	46.7%
VCB	Ngân hàng	94.5	1.6%	0.8	19,444	2.6	6,316	15.0	3.2	23.6%	24.2%
BID	Ngân hàng	43.0	-2.4%	1.1	9,446	2.7	3,597	11.9	2.2	17.2%	19.9%
CTG	Ngân hàng	29.1	-1.0%	1.2	6,080	2.7	3,518	8.3	1.3	28.1%	16.9%
VPB	Ngân hàng	17.5	-2.8%	1.2	5,108	10.2	2,722	6.4	1.2	17.7%	20.7%
MBB	Ngân hàng	18.3	-0.8%	1.4	3,607	4.8	3,856	4.7	1.1	23.2%	25.8%
ACB	Ngân hàng	24.2	-1.2%	1.2	3,554	2.1	4,053	6.0	1.4	30.0%	26.5%
BMP	Nhựa	60.0	-1.3%	0.8	214	0.3	8,505	7.1	1.9	84.7%	28.3%
NTP	Nhựa	31.7	-1.9%	0.6	179	0.0	3,701	8.6	1.5	17.8%	17.3%
MSR	Tài nguyên	11.2	0.0%	1.5	535	0.1	178	62.9	0.9	10.1%	1.4%
HPG	Thép	20.5	-0.5%	1.5	5,183	14.1	1,459	14.1	1.2	23.5%	9.1%
HSG	Thép	14.4	1.1%	2.0	374	7.8	(1,776)	#N/A N/A	0.8	8.8%	-10.0%
VNM	Tiêu dùng	75.9	1.2%	0.4	6,897	4.0	3,632	20.9	5.3	55.8%	24.1%
SAB	Tiêu dùng	189.4	-2.3%	0.8	5,281	0.6	8,006	23.7	5.2	62.6%	23.6%
MSN	Tiêu dùng	91.2	-0.7%	1.1	5,645	2.7	2,515	36.3	5.0	30.6%	12.1%
SBT	Tiêu dùng	14.7	0.7%	1.2	429	1.0	965	15.2	1.1	12.0%	7.1%
ACV	Vận tải	84.6	0.1%	0.8	8,007	0.0	363	233.2	4.9	3.8%	1.3%
VJC	Vận tải	102.0	0.1%	1.1	2,402	0.7	(4,010)	#N/A N/A	3.9	17.2%	-14.0%
HVN	Vận tải	12.1	-3.2%	1.7	1,165	0.5	(4,720)	#N/A N/A	#N/A N/A	5.9%	#VALUE!
GMD	Vận tải	52.6	-2.2%	0.7	689	0.5	3,037	17.3	2.3	49.0%	13.8%
PVT	Vận tải	18.9	-3.1%	1.3	266	1.0	2,587	7.3	1.0	18.5%	14.9%
VCS	Vật liệu xây dựng	52.0	-1.9%	0.8	362	0.0	6,671	7.8	1.7	3.1%	23.6%
VGC	Vật liệu xây dựng	35.0	-1.7%	1.5	682	0.9	3,896	9.0	2.1	5.4%	23.7%
HT1	Vật liệu xây dựng	13.5	2.7%	1.4	223	0.5	685	19.6	1.0	2.9%	5.1%
CTD	Xây dựng	35.5	-1.7%	1.8	114	0.3	281	126.2	0.3	52.3%	0.3%
CII	Xây dựng	13.4	-2.5%	1.7	147	1.0	3,003	4.5	0.6	9.8%	14.2%
REE	Điện	71.5	-1.4%	-1.4	1,105	1.1	7,563	9.5	1.6	49.1%	18.7%
PC1	Điện	25.8	2.0%	-0.4	303	3.5	1,664	15.5	1.4	5.7%	9.2%
POW	Điện	12.0	0.0%	0.6	1,222	4.0	809	14.8	0.9	5.7%	6.4%
NT2	Điện	28.1	0.4%	0.8	352	1.1	2,457	11.4	1.8	16.0%	16.3%
KBC	Khu công nghiệp	22.3	-5.3%	1.6	743	4.8	2,025	11.0	1.1	19.6%	10.4%
BCM	Khu công nghiệp	84.5	0%	0.9	3,803	0.3	1,306	64.7	5.2	2.9%	9.9%

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VCB	94.50	1.61	1.78	647700
VNM	75.90	1.20	0.47	1.24MLN
KDC	61.80	5.10	0.21	1.17MLN
PLX	38.30	1.06	0.13	852700
VHM	45.40	0.22	0.11	1.60MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
BID	42.95	-2.39	-1	1.40MLN
GAS	106.10	-1.85	-1	202400
VPB	17.50	-2.78	-1	13.10MLN
SAB	189.40	-2.27	-1	70900
MWG	42.10	-4.32	-1	2.03MLN

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

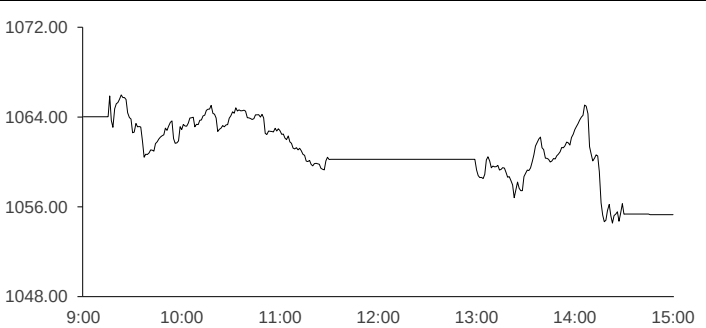
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
AGM	5.87	6.92	0.00	244900.00
HOT	18.60	6.90	0.00	200
MCG	2.64	6.88	0.00	561700
VAF	11.00	6.80	0.01	1200
DAT	10.65	6.61	0.01	2600

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
BID	42.95	-2.39	-1.33	1.40MLN
GAS	106.10	-1.85	-0.96	202400
VPB	17.50	-2.78	-0.85	13.10MLN
SAB	189.40	-2.27	-0.71	70900
MWG	42.10	-4.32	-0.70	2.03MLN

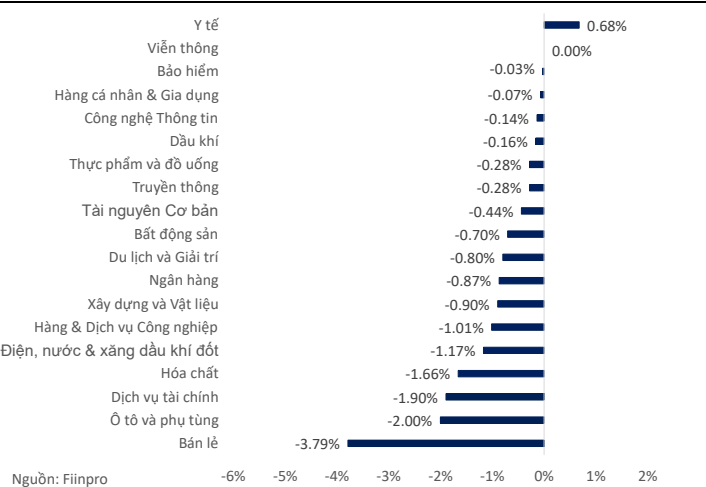
Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 1
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3
Vận động ngành



Nguồn: Fiinpro

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
IDC	38.30	1.86	0.27	2.39MLN
SHN	7.90	8.22	0.12	100
VIT	19.70	8.84	0.06	7500
DHT	40.50	4.11	0.05	94700.00
HGM	41.80	10.00	0.04	100

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
KSF	52.40	-6.26	-0.86	36100
THD	38.90	-1.77	-0.40	12900
NVB	19.20	-1.54	-0.25	2400
PVS	23.80	-2.46	-0.24	3.14MLN
SHS	8.50	-1.16	-0.13	8.23MLN

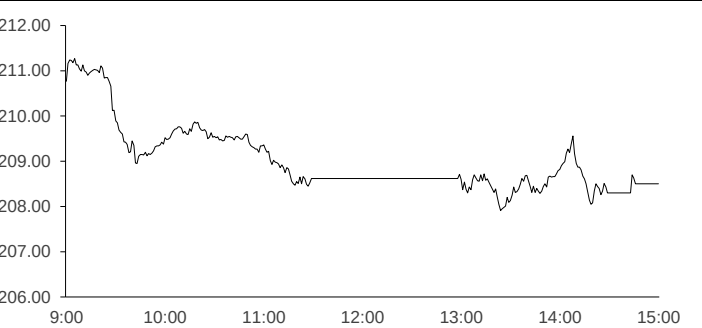
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
KLF	0.90	12.5	0.03	1.53MLN
HGM	41.80	10.0	0.04	100
QST	11.00	10.0	0.00	200
VE4	91.30	10.0	0.00	100
HJS	33.40	9.9	0.03	600

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

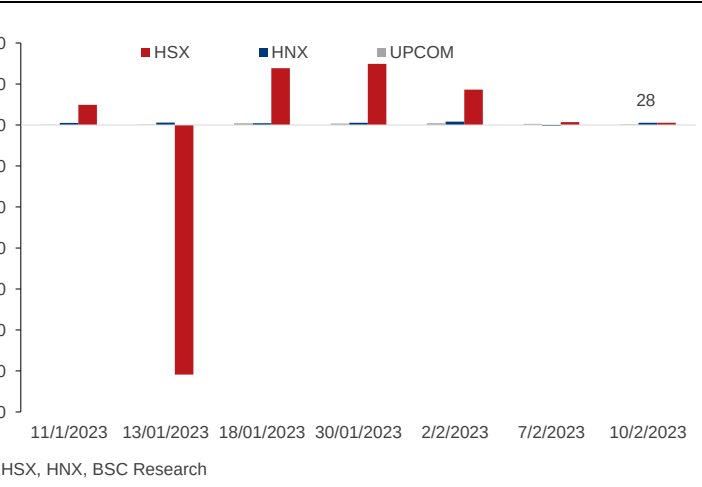
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
HMH	10.80	-10.00	-0.02	5900
GDW	22.60	-9.96	-0.01	100
MDC	13.10	-9.66	-0.01	110500
VMS	17.90	-9.60	-0.01	100
VNC	33.50	-9.46	-0.02	100

Hình 2
HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 4
Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tài báo cáo
1	ACV	Hàng không	Mua	14/09/22	87.0	105.0	84.6	363	233.2	4.9	Click
2	PNJ	Sắc xanh đầu năm	Mua	13/09/22	112.2	145.5	83.3	6,073	13.7	3.2	Click
3	PVD	Dầu khí	Mua	09/09/22	20.5	27.1	20.3	0	#N/A N/A	0.8	Click
4	FPT	CNTT	Mua	06/09/22	84.1	107.9	80.7	4,838	16.7	4.2	Click
5	BMP	Nhựa	Mua	07/09/22	62.0	76.9	60.0	8,505	7.1	1.9	Click
6	TLG	Tiêu dùng	Mua	06/09/22	63.2	75.6	50.5	4,643	10.9	2.0	Click
7	KDH	Bất động sản	Mua	30/08/22	37.6	48.2	27.5	1,442	19.1	1.7	Click
8	HAH	Vận tải biển	Theo dõi	24/08/22	64.4	78.0	36.9	10,286	3.6	1.1	Click
9	VHC	Thủy sản	Mua	24/08/22	86.1	108.5	66.6	10,842	6.1	1.6	Click
10	PHR	Bất động sản	Mua	16/08/22	66.5	87.0	41.7	6,272	6.6	1.7	Click
11	BSR	Dầu khí	Mua	19/08/22	24.4	28.4	16.3	2,108	7.7	1.3	Click
12	NLG	Bất động sản	Mua	16/08/22	42.8	53.5	26.8	1,274	21.0	1.1	Click
13	DXG	Bất động sản	Mua	13/08/22	28.0	38.3	11.6	255	45.5	0.8	Click
14	HPG	Thép	Mua	09/08/22	24.1	27.9	20.5	1,459	14.1	1.2	Click
15	DBC	Tiêu dùng	Mua	03/08/22	25.5	31.8	14.0	621	22.6	0.7	Click
16	DPM	Phân bón	Theo dõi	04/07/22	50.0	63.1	41.9	14,039	3.0	1.2	Click
17	HT1	Xi măng	Mua	30/06/22	15.5	18.7	13.5	685	19.6	1.0	Click
18	NT2	Điện	Mua	28/06/22	24.8	28.0	28.1	2,457	11.4	1.8	Click
19	PVD	Dầu khí	Mua	28/06/22	17.4	19.8	20.3	0	#N/A N/A	0.8	Click
20	LHG	BĐS	Mua	27/06/22	31.5	54.8	21.8	4,047	5.4	0.7	Click
21	MIG	Bảo hiểm	Theo dõi	23/06/22	24.8	21.7	15.0	969	15.5	1.3	Click
22	PC1	Điện	Mua	23/06/22	39.2	45.9	25.8	1,664	15.5	1.4	Click
23	POW	Điện	Mua	13/06/22	15.0	17.0	12.0	809	14.8	0.9	Click
24	NKG	Thép	Mua	09/06/22	22.9	30.4	13.5	-253	#N/A N/A	0.7	Click
25	REE	Điện	Mua	08/06/22	98.3	112.7	71.5	7,563	9.5	1.6	Click
26	LTG	Lương thực	Theo dõi	08/06/22	41.8	45.3	26.7	4,406	6.1	0.7	Click
27	GAS	Dầu khí	Mua	08/06/22	130.0	151.4	106.1	7,647	13.9	3.4	Click
28	ANV	Thủy sản	Mua	07/06/22	56.6	68.9	34.0	5,299	6.4	1.5	Click
29	HPG	Thép	Mua	07/06/22	33.2	42.1	20.5	1,459	14.1	1.2	Click
30	VOS	Vận tải biển	Mua	03/06/22	16.2	19.0	9.8	3,485	2.8	0.9	Click
31	BSR	Dầu khí	Mua	02/06/22	27.1	34.4	16.3	2,108	7.7	1.3	Click
32	CTR	CNTT-VT	Mua	27/5/22	82.4	94.5	60.9	3,885	15.7	4.3	Click
33	PNJ	Bán lẻ	Mua	10/5/22	99.1	122.1	83.3	6,073	13.7	3.2	Click
34	EVE	Dệt may	Mua	29/4/22	16.5	19.0	13.7	2,319	5.9	0.6	Click
35	NT2	Điện	Mua	12/4/22	23.0	27.1	28.1	2,457	11.4	1.8	Click
36	DPR	Cao su	Mua	5/4/22	94.0	110.0	53.5	5,893	9.1	1.0	Click
37	FRT	Bán lẻ	Nắm giữ	30/3/22	156.0	162.1	71.7	3,295	21.8	4.2	Click
38	PC1	Điện	Mua	30/3/22	49.0	63.0	25.8	1,664	15.5	1.4	Click
39	CTI	Xây dựng	Mua	29/3/22	25.7	30.8	12.5	1,600	7.8	0.6	Click
40	FPT	CNTT	Mua	22/3/22	95.3	116.3	80.7	4,838	16.7	4.2	Click
41	DRC	Săm lốp	Mua	16/3/22	32.1	40.0	21.9	2,597	8.4	1.4	Click
42	NKG	Thép	Mua	11/3/22	51.2	60.4	13.5	-253	#N/A N/A	0.7	Click
43	POW	Điện	Mua	10/3/22	16.6	19.1	12.0	809	14.8	0.9	Click
44	PNJ	Bán lẻ	Mua	7/3/22	108.0	129.4	83.3	6,073	13.7	3.2	Click
45	MWG	Bán lẻ	Mua	7/3/22	134.2	154.4	42.1	2,830	14.9	2.6	Click
46	PVT	Vận tải	Mua	7/3/22	27.4	36.0	18.9	2,587	7.3	1.0	Click

Danh mục đầu tư cơ bản

STT	Mã	Ngành	Sàn	Khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá mua	% Lãi/Lỗ	Giá mục tiêu	% Giá hiện tại	Link tài báo cáo
1	ACB	Ngân hàng	HSX	Mua	24.2	19.1	26.70%	24	0.83%	
2	ACV	Các sản phẩm và dịch vụ công nghiệp	HSX	Mua	84.6	74.7	13.25%	90	6.38%	Click
3	BCM	Xây dựng và vật liệu xây dựng	HSX	Mua	84.5	75.0	12.67%	94	11.48%	
4	BSR	Dầu khí	UPCOM	Mua	16.3	13.6	19.85%	19	14.72%	Click
5	CTR	Xây dựng và vật liệu xây dựng	HSX	Mua	60.9	37.7	61.54%	51	-15.93%	Click
6	DBC	Thực phẩm và đồ uống	HSX	Mua	14.0	10.6	32.08%	14	0.71%	
7	DRC	Ôtô và linh kiện ô tô	HSX	Mua	21.9	16.7	31.14%	27	22.01%	
8	FPT	Công nghệ	HSX	Mua	80.7	65.9	22.46%	85	4.83%	Click
9	FRT	Bán lẻ	HSX	Mua	71.7	59.8	19.90%	75	5.02%	
10	HND	Các dịch vụ hạ tầng	UPCOM	Mua	13.5	12.2	10.66%	16	16.30%	
11	IDC	Xây dựng và vật liệu xây dựng	HNX	Mua	38.3	29.0	32.07%	43	13.32%	
12	KBC	Bất động sản	HSX	Mua	22.3	16.7	33.23%	18	-18.65%	
13	LHG	Bất động sản	HSX	Mua	21.8	18.9	15.34%	24	8.26%	
14	MWG	Bán lẻ	HSX	Mua	42.1	37.9	11.08%	50	19.48%	Click
15	PNJ	Hàng tiêu dùng cá nhân và gia đình	HSX	Mua	83.3	70.1	18.83%	66	-20.78%	Click
16	POW	Các dịch vụ hạ tầng	HSX	Mua	12.0	10.5	14.83%	13	8.33%	
17	PVD	Dầu khí	HNX	Mua	20.3	13.6	49.26%	20	-2.96%	
18	PVS	Dầu khí	HNX	Mua	23.8	19.1	24.61%	28	17.65%	
19	PVT	Các sản phẩm và dịch vụ công nghiệp	HSX	Mua	18.9	17.5	8.00%	24	28.57%	
20	QTP	Các dịch vụ hạ tầng	UPCOM	Mua	14.7	12.0	22.50%	16	8.84%	
21	REE	Các sản phẩm và dịch vụ công nghiệp	HSX	Mua	71.5	70.2	1.85%	86	20.28%	
22	VCB	Ngân hàng	HSX	Mua	94.5	75.0	26.00%	90	-4.44%	
23	VEA	Các sản phẩm và dịch vụ công nghiệp	HSX	Mua	39.0	34.9	11.75%	48	23.08%	
24	VHC	Thực phẩm và đồ uống	HSX	Mua	66.6	74.9	-11.08%	87	30.93%	
25	VNM	Thực phẩm và đồ uống	HSX	Mua	75.9	75.7	0.33%	83	9.24%	
26	VRE	Bất động sản	HSX	Mua	28.2	25.0	12.80%	32	12.77%	

BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo. Để có thông tin chi tiết thêm quý nhà đầu tư có thể vào website hoặc sử dụng BSC ibroker.



Trợ lý phân tích định lượng (Kim): cung cấp cho nhà đầu tư các tín hiệu và khuyến nghị kỹ thuật trong ngày.



Trợ lý phái sinh (Hòa): cung cấp các khuyến nghị kỹ thuật trong phiên với 2 mã HĐTL VN30F1M và VN30F2M



Trợ lý phân tích cơ bản (Mộc): cung cấp thông tin tổng quan về tình hình hoạt động của doanh nghiệp thông qua các biểu đồ và các chỉ tiêu tài chính.



Trợ lý chứng quyền (Thỏ): cung cấp các thông tin cơ bản về các mã chứng quyền và định giá Black-Scholes.



Trợ lý báo cáo phân tích (Thủy): cung cấp báo cáo phân tích và khuyến nghị theo phân tích cơ bản từ các chuyên viên phân tích của Phòng PTNC – BSC.

Sử dụng iBroker tại đây

[Link](#)

Bản công bố rủi ro

[Link](#)



BSC NÂNG CẤP TÍNH NĂNG IBROKER

- Tiện ích
- Đầy đủ thông tin
- Nhanh chóng

TÌM HIỂU THÊM



Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	BSC_Vietnam Macro Market Outlook 2023_VN_Trong nguy có cơ	x		Click
2	BSC_Vietnam Sector Outlook 2023		x	Click
3	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 01.2023	x		Click
4	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2022		x	Click
5	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2019	x		Click
6	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
7	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 9.2021	x		Click
8	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2022	x		Click
9	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2022		x	Click
10	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2022	x		Click
11	BSC_Vĩ mô Thị trường Quý II 2022	x		Click
12	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2022	x		Click
13	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2022		x	Click
14	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2022	x		Click
15	Triển vọng ngành Thủy sản 2022		x	Click
16	BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 3.2022	x		Click
17	Triển vọng ngành Dệt May 2022		x	Click
18	BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 2.2022	x		Click
19	Triển vọng ngành dầu khí 2022		x	Click
20	BSC_Vietnam Sector Outlook 2022		x	Click
21	Cơ hội từ Đầu tư công (lần 3)	x		Click
22	BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 1.2022	x		Click
23	BSC_Vietnam Marco Market Outlook 2022	x		Click
24	Ngành Phân bón_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
25	BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021	x		Click
26	Ngành Ngân hàng_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
27	Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK	x		Click
28	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021		x	Click
29	BSC_Vĩ Mô & Thị trường Tháng 10.2021	x		Click
30	Cơ hội sau giãn cách xã hội	x		Click
31	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý III 2021	x		Click
32	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
33	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
34	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
35	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
36	Covid lần sóng thứ 4	x		Click
37	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
38	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
39	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
40	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
41	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
42	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
43	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
44	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>

Đối với Phân tích Nghiên cứu

Phòng Phân tích Nghiên cứu

hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức

Phòng TVĐT và môi giới KHTC

hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân

Trung tâm tư vấn i-Center

i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639